



语音- Yǔyīn - Ngữ âm

1, 声母 - Thanh mẫu

z	c	s
----------	----------	----------

(Âm đầu lưỡi trước)

zh	ch	sh	r
-----------	-----------	-----------	----------

(Âm đầu lưỡi sau hay còn gọi âm cong lưỡi)

2, 韵母 - Vận mẫu

-i	er	ua	uo	uai	uei(-ui)	uan	uen(-un)	uang	ueng
-----------	-----------	-----------	-----------	------------	-----------------	------------	-----------------	-------------	-------------

3, 拼音- Ghép âm

	a	e	-i	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	ci	cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song

	u	uo	ui(uei)	uan	un(uen)
z	zu	zuo	zui	zuan	zun
c	cu	cuo	cui	cuan	cun
s	su	suo	sui	suan	sun

	ua	uo	uai	ui(uei)	uan	un(uen)	uang
d		duo		dui	duan	dun	
t		tuo		tui	tuan	tun	
n		nuo			nuan		
l		luo			luan	lun	
g	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang
	wa	wo	wai	wei	wan	wen	wang

BUỔI 3: Bài Luyện Phát Âm 3



	a	e	-i	ai	ei	ao	ou
	zha	zhe	zhi	zhai	zhei	zhao	zhou
ch	cha	che	chi	chai		chao	chou
sh	sha	she	shi	shai	shei	shao	shou
r		re	ri			rao	rou

	an	en	ang	eng	ong
zh	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong
ch	chan	chen	chang	cheng	chong
sh	shan	shen	shang	sheng	
r	ran	ren	rang	reng	rong

	u	ua	uo	uai	uei(ui)	uan	uen(un)	uang
zh	zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang
ch	chu	chua	chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang
sh	shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang
r	ru	rua	ruo		rui	ruan	run	



注释- Chú thích

*er 和儿化韵

- Khi phát âm “er”, trước tiên đặt lưỡi ở vị trí phát âm e, sau đó đồng thời trong khi nâng cong lưỡi lên thì phát âm. Ví dụ: **Értóng Érzy Ěrjī Èrbǎi**
- er khi kết hợp với vần khác tạo thành vần cuốn lưỡi. Cách viết phiên âm vần cuốn lưỡi là thêm “r” vào sau vận mẫu vốn sẵn của nó, cách viết chữ Hán là thêm ‘儿’ vào sau chữ Hán nguyên gốc (Có lúc có thể lược bỏ không thêm vào).

Ví dụ: **huànr (画儿) nǎnr(哪儿) wánr(玩儿)**

***Quy tắc viết :** Khi đầu âm tiết kết thúc là “u” thì viết thành “w”. Ví dụ:

ua---wa

uo --- wo

uai ---wai

uei ---wei

uan---wan

uen--- wen

uang--- wang



练习 - Liànxí 1

(Bài tập luyện âm với thanh mẫu “z,c,s” và vận mẫu)

1, 声调 – Thanh điệu

ēr	ér	ěr	èr	-----	ér, èr
sān	sán	sǎn	sàn	-----	sān
sī	sí	sǐ	sì	-----	sì
nā	ná	nǎ	nà	-----	nà, nǎ
huī	huí	huǐ	huì	-----	huí
xuē	xué	xuě	xuè	-----	xué
xiāo	xiáo	xiǎo	xiào	-----	xiào
zī	zí	zǐ	zì	-----	zǐ, zì
xī	xí	xǐ	xì	-----	xì

2, er 和儿化韵

értóng	érzi	ěrjī	ěrduo	èrbǎi
qù nǎr	qù nàr	huà huàr	yíxià	hǎowánr

3, 辨音辨调- Phân biệt âm , thanh điệu

zá	cā	sā	zé	cè	sè		
zì	cí	sì	zú	cū	sū		
zǎn	cān	sān	zāng	cāng	sāng		
zěn	cēn	sēn	zēng	céng	sēng		
zìdiǎn	cídiǎn	sì diǎn	sì tiān	zàijiàn	cǎidiàn	xiànzài	bǐsài
zǔguó	cùjìn	cǎisè	cāicè	sùdù	dìtú	zájì	cáinéng



BUỔI 3: Bài Luyện Phát Âm 3

zi sòngxíng sòng xìn zuótiān cuòwù suǒyǐ zuòyè
cānjiā zēngjiā sànbù yǔsǎn zuìhòu suǐhòu dǎsǎo báocǎo

练习 - Liànxí 2 (Bài tập luyện âm với thanh mẫu “zh,ch,sh,r”)

1, 声调 – Thanh điệu

zhē	zhé	zhě	zhè	---- zhè
shī	shí	shǐ	shì	---- shí, shì
shū	shú	shǔ	shù	---- shū
zhī	zhí	zhǐ	zhì	---- zázhi
shuī	shuí	shuǐ	shuì	---- shuǐ
shī	shí	shǐ	shì	---- lǎoshī
rēn	rén	rěn	rèn	---- rén
shēn	shén	shěn	shèn	---- shēn
zuō	zuó	zuǒ	zuò	---- zuò

2, 辨音辨调 - Phân biệt âm , thanh điệu

zhī	chī	shì	rì	zhè	chē	shè	rè
zhàn	chǎn	shān	rán	zhāng	cháng	shàng	ràng
zhēn	chèn	shén	rén	zhèng	chéng	shēng	réng

zá	zhá	cā	chá	sǎ	shǎ
zé	zhé	cè	chè	sè	shè
zì	zhì	cí	chí	sì	shì

sìshí	shísì	xiūxi	xiāoxi
zhīdào	chídào	zhēnchéng	zhēnzhèng
Chángchéng	chángzhǎng	Zhōngwén	chōng fèn


BUỔI 3: Bài Luyện Phát Âm 3

ìn	qīxiàn	chūntiān	qiūtiān
ían	qīngnián	chuán shang	chuáng shang
shīwàng	xīwàng	shāng xīn	xiāng xìn
zhījǐ	shíjī	shènglì	jīnglǐ
shēnghuó	jīngguò	shāngdiàn	jiàn miàn
rènshi	línshí	rénlì	rìlì

3, 三声变调

jiǎndān	hǎi biān	hǎixiān	hǎo chī
biǎoyáng	gǎnjué	jiǎn chá	lǚxíng
yǔfǎ	chǎngzhǎng	biǎoyǎn	kěyǐ
bǐsài	děngdài	biǎoshì	gǎnxiè
nǎinai	ěrdùo	yǐzi	sǎngzi

BÀI TẬP VỀ NHÀ: LUYỆN ÂM BỔ SUNG

(1) Wǒ xǐhuan tiàowǔ, tā xǐhuan dǎ wǎngqiú.

(2) A : Qǐngwèn, nǎr yǒu cèsuǒ?

B : Qiánbiānr yǒu.

(3) A : Nǐ xuéxí yǒu kùnnán ma?

B : Wǒ juéde Hànyǔ fāyīn hěn nán.

(4) A: Míngtiān tiānqì zěnmeyàng ?

B : Hěn nuǎnhuo.

A : Guā fēng ma?

B : Bù guā fēng.

(5) A : Nín guìxìng ?

B : Wǒ xìng Huáng.

A : Huānyíng nín.

B : Xièxie

(6) A : Zhè shì shénme chē?

B : Zhè shì chūzū qìchē.

A : Nà jiào shénme chē ?

B : Nà jiào gōnggòng qìchē.

(7) A : Zhè jiàn chènyī duōshao qián ?

B : Jiǔshí kuài qián.

(8) Zhè shì wǒ àirén, tā shì jiàoshòu. Zhè shì wǒ érzi, tā shì xuésheng.

(9) Zhè shì jiàoshì, wǒmen zài zhèr shàngkè. Zhè shì shítáng, wǒmen zài zhèr chīfàn. Zhè shì sùshè, wǒmen zài zhèr xiūxi.